

UBND HUYỆN MÓNG CÁI 3
 TRƯỞNG MẦM NON MÓNG CÁI 3



BẢNG CÔNG KHAI THỰC PHẨM HÀNG NGÀY

(Ngày 12 tháng 02 năm 2026)

Sĩ số: 52 trẻ (Trung tâm: 278; Hải Đông: 274 trẻ)

Tiền ăn: 23,520đ

STT	Tên thực phẩm	Đơn giá (đ)	Đơn vị tính	Tổng cộng		Điểm Trung tâm		Điểm Hải Đông	
				Số lượng	Thành tiền (đ)	Số lượng	Thành tiền (đ)	Số lượng	Thành tiền (đ)
Nhóm đi chợ					9.514.500		4.789.500		4.725.000
1	Bánh đa gạo	45.000	Kg	9,5	427.500	5	225.000	4,5	202.500
2	Cà rốt	30.000	Kg	4,0	120.000	2	60.000	2	60.000
3	Gừng tươi	60.000	Kg	0,5	30.000	0,3	18.000	0,2	12.000
4	Hành khô	60.000	Kg	0,5	30.000	0,3	18.000	0,2	12.000
5	Hành lá	45.000	Kg	1,1	49.500	0,6	27.000	0,5	22.500
6	hạt sen	200.000	Kg	0,4	80.000	0,2	40.000	0,2	40.000
7	Khoai tây	30.000	Kg	14,6	438.000	5	150.000	9,6	288.000
8	Mỡ lợn sống	50.000	Kg	2,4	120.000	1,2	60.000	1,2	60.000
9	Rau Cải	35.000	Kg	16,4	574.000	8,4	294.000	8	280.000
10	Rau mùi	85.000	Kg	1,0	85.000	0,5	42.500	0,5	42.500
11	Thịt bò	300.000	Kg	14,3	4.290.000	7,5	2.250.000	6,8	2.040.000
12	Thịt ghẹ bóc nõn	550.000	Kg	2,0	1.100.000	1	550.000	1	550.000
13	Tôm nõn	220.000	Kg	3,4	748.000	1,7	374.000	1,7	374.000
14	vạng	30.000	Kg	12,0	360.000	5,7	171.000	6,3	189.000
15	Xương lợn	85.000	Kg	12,5	1.062.500	6	510.000	6,5	552.500
Nhóm xuất kho					3.469.000		1.749.500		1.719.500
1	Gạo tẻ	20.000	Kg	42,5	850.000	22	440.000	20,5	410.000
2	Nước mắm Nam Ngư	70.000	Lít	1,0	70.000	0,5	35.000	0,5	35.000
3	Muối iốt tinh	15.000	Kg	0,6	9.000	0,3	4.500	0,3	4.500
4	Dầu ăn meizan	60.000	Kg	4,0	240.000	2	120.000	2	120.000
5	Sữa Meta Care Kinder	230.000	Kg	10,0	2.300.000	5	1.150.000	5	1.150.000
Tổng chi					12.983.500		6.539.000		6.444.500
Tổng thu					12.983.040		6.538.560		6.444.480
Tồn hôm trước					1.040		280		760
Thừa (Thiếu)					580		-160		740

552 23.520
278
274

4 94080